

100 câu giao tiếp tiếng Anh cho người mới bắt đầu

1. Chào hỏi và giới thiệu

1. Hello! How are you? – Xin chào! Bạn khỏe không?
2. My name is Anna. – Tôi tên là Anna.
3. Nice to meet you. – Rất vui được gặp bạn.
4. Where are you from? – Bạn đến từ đâu?
5. I'm from Vietnam. – Tôi đến từ Việt Nam.
6. Good morning! – Chào buổi sáng!
7. Good evening! – Chào buổi tối!
8. How do you do? – Dạo này bạn thế nào?
9. This is my friend, Tom. – Đây là bạn tôi, Tom.
10. I'm a student. – Tôi là sinh viên.

2. Câu hỏi thông tin cơ bản

1. What time is it? – Bây giờ là mấy giờ?
2. How old are you? – Bạn bao nhiêu tuổi?
3. What's your phone number? – Số điện thoại của bạn là gì?
4. Where do you live? – Bạn sống ở đâu?
5. What do you do? – Bạn làm nghề gì?
6. What's your name? – Tên bạn là gì?
7. Where were you born? – Bạn sinh ra ở đâu?
8. What's your favorite food? – Món ăn yêu thích của bạn là gì?
9. Do you have any siblings? – Bạn có anh chị em không?
10. When is your birthday? – Sinh nhật bạn là khi nào?

3. Hỏi đường và chỉ đường

1. Where is the bus stop? – Trạm xe buýt ở đâu?
2. How do I get to the airport? – Tôi đến sân bay bằng cách nào?
3. Turn left at the corner. – rẽ trái ở góc đường.
4. Go straight ahead. – Đi thẳng phía trước.
5. It's next to the bank. – Nó nằm cạnh ngân hàng.
6. Is it far from here? – Nó có xa chỗ này không?
7. Take the second right. – rẽ phải ở ngã rẽ thứ hai.
8. It's on your left. – Nó ở phía bên trái của bạn.

9. Is there a supermarket nearby? – Có siêu thị nào gần đây không?
10. You can take a taxi. – Bạn có thể đi taxi.

4. Mua sắm và thanh toán

1. How much is this? – Cái này bao nhiêu tiền?
2. Can I try it on? – Tôi có thể thử nó không?
3. Do you accept credit cards? – Bạn có nhận thẻ tín dụng không?
4. I'll take this one. – Tôi lấy cái này.
5. Can I have the receipt, please? – Cho tôi xin hóa đơn nhé?
6. Do you have this in another size? – Có size khác không?
7. Can I get a discount? – Có được giảm giá không?
8. I'm just looking, thanks. – Tôi chỉ xem thôi, cảm ơn.
9. I'll pay in cash. – Tôi trả bằng tiền mặt.
10. Can I return this item later? – Tôi có thể đổi trả món này không?

5. Tại nhà hàng

1. I'd like a table for two. – Tôi muốn bàn cho hai người.
2. Can I see the menu, please? – Cho tôi xem thực đơn.
3. I'll have the chicken soup. – Tôi sẽ dùng súp gà.
4. Could we have the bill, please? – Làm ơn cho hóa đơn.
5. The food is delicious! – Món ăn rất ngon!
6. Is this dish spicy? – Món này có cay không?
7. I'm allergic to peanuts. – Tôi dị ứng đậu phộng.
8. Can I get this to go? – Tôi mang món này đi được không?
9. I'd like some water, please. – Cho tôi xin nước lọc.
10. The service is excellent. – Dịch vụ rất tuyệt.

6. Giao tiếp trong tình huống khẩn cấp

1. Call the police! – Gọi cảnh sát!
2. I need help! – Tôi cần giúp đỡ!
3. Where is the hospital? – Bệnh viện ở đâu?
4. I lost my wallet. – Tôi bị mất ví.
5. There's a fire! – Có cháy!
6. I need a doctor. – Tôi cần bác sĩ.
7. I've been in an accident. – Tôi bị tai nạn.
8. My phone was stolen. – Tôi bị mất điện thoại.
9. I don't feel well. – Tôi thấy không khỏe.

10. I'm lost. – Tôi bị lạc.

7. Bắt chuyện và hỏi thăm

1. How's your day? – Hôm nay của bạn thế nào?
2. What are you doing? – Bạn đang làm gì vậy?
3. Do you come here often? – Bạn thường đến đây không?
4. It's a nice day, isn't it? – Hôm nay đẹp nhỉ?
5. I love your outfit! – Tôi thích trang phục của bạn!
6. What brings you here? – Sao bạn đến đây?
7. Have we met before? – Chúng ta gặp nhau chưa nhỉ?
8. What do you do for fun? – Bạn thích làm gì lúc rảnh?
9. Are you enjoying the party? – Bạn có thích bữa tiệc không?
10. That sounds interesting! – Nghe thú vị đó!

8. Hỏi và đưa ra ý kiến

1. What do you think about this? – Bạn nghĩ sao về cái này?
2. I think it's great. – Tôi thấy nó rất tuyệt.
3. Do you like this movie? – Bạn thích phim này không?
4. In my opinion, it's too expensive. – Theo tôi, nó quá đắt.
5. That's a good idea. – Đó là ý kiến hay.
6. Can I ask your opinion? – Tôi hỏi ý kiến bạn nhé?
7. I agree with you. – Tôi đồng ý với bạn.
8. I don't think so. – Tôi không nghĩ vậy.
9. What would you do? – Bạn sẽ làm gì?
10. Let's ask someone else. – Hỏi người khác thử xem.

9. Bài tỏ cảm xúc và lời khen

1. I'm so happy today! – Hôm nay tôi rất vui!
2. You did a great job! – Bạn làm tốt lắm!
3. That's amazing! – Thật tuyệt!
4. I'm proud of you. – Tôi tự hào về bạn.
5. This place is beautiful. – Nơi này đẹp thật.
6. I'm so excited! – Tôi rất háo hức!
7. That was really funny. – Thật sự buồn cười lắm.
8. You're very kind. – Bạn thật tốt bụng.
9. I'm nervous. – Tôi đang lo lắng.
10. You have a great smile! – Bạn có nụ cười tuyệt vời!

10. Từ chối và xin lỗi

1. I'm sorry, I can't. – Xin lỗi, tôi không thể.
2. No, thank you. – Không, cảm ơn.
3. I didn't mean to. – Tôi không cố ý.
4. Please forgive me. – Làm ơn tha lỗi cho tôi.
5. Maybe another time. – Có lẽ lúc khác nhé.
6. I'm not sure. – Tôi không chắc.
7. Sorry, I'm busy. – Xin lỗi, tôi bận.
8. I don't feel like it. – Tôi không có hứng.
9. That's not possible. – Điều đó không thể.
10. I didn't catch that. – Tôi nghe không rõ.